

Số: **6390** /BKHDĐT-TCTKHà Nội, ngày **22** tháng 9 năm 2021

V/v góp ý Khung số liệu thống kê
phục vụ giám sát, đánh giá kế hoạch
phát triển KTXH hằng năm và 5 năm

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngày 30/8/2021 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 99/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, trong đó có nhiệm vụ “Xây dựng khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội”. Nhiệm vụ này do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, các Bộ, ngành và địa phương phối hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành trong quý IV năm 2021 (Phụ lục số 3, số thứ tự 84).

Thực hiện nhiệm vụ nói trên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã dự thảo “Khung số liệu thống kê phục vụ giám sát, đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm theo Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp”, bao gồm:

(1) Khung số liệu thống kê phục vụ giám sát, đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 và Phụ lục 4.

(2) Khung số liệu thống kê phục vụ giám sát, đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, thành phố quy định tại Phụ lục 5.

Để có cơ sở trình Thủ tướng Chính phủ ban hành và bảo đảm tính khả thi khi thực hiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Quý Bộ, ngành và UBND góp ý dự thảo Khung giám sát, đánh giá nói trên và gửi về Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số 54, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội trước ngày 05/10/2021.

(Thông tin chi tiết liên hệ Đồng chí Đỗ Thị Ngọc, Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, Tổng cục Thống kê, điện thoại: 0936587526).

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Bộ, ngành và địa phương. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đơn vị thuộc Bộ (để góp ý);
- Lưu: VT, TCTK. **N2**

KT. BỘ TRƯỞNG**THỨ TRƯỞNG****Trần Quốc Phương**

PHU LUC 1

KHUNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá thực hiện giai đoạn 2021-2025 so với mục tiêu	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
				2021	2022	2023	2024	2025				
A. KINH TẾ												
I. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)											BKHĐT (TCTK)	Hàng năm, giữa kỳ và 5 năm
1. Theo giá hiện hành											"	"
Quy mô GDP											"	"
Theo nội tệ	Nghìn tỷ đồng										"	"
Theo ngoại tệ	Tỷ USD										"	"
Cơ cấu GDP	%										"	"
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
Dịch vụ	"										"	"
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"										"	"
2. Theo giá so sánh											"	"
Tốc độ tăng GDP	%										"	"
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
Dịch vụ	"										"	"
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"										"	"
3. GDP bình quân đầu người											"	"
GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành												
Theo nội tệ	Triệu đồng										"	"
Theo ngoại tệ	USD										"	"
Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%										"	"
4. Tỷ trọng kinh tế số trong GDP	%										BKHĐT (TCTK)	"

[illegible]

[illegible]

PHU LUC 1 (Tiếp theo)

KHUNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

[illegible]

PHỤ LỤC 1 (Tiếp theo)

KHUNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

[illegible]

PHỤ LỤC 1 (Tiếp theo)

KHUNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

[illegible]

PHỤ LỤC 1 (Tiếp theo)

KHUNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

[illegible]

PHU LUC 1 (Tiếp theo)

KHUNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

[illegible]

[illegible]

PHU LUC 1 (Tiếp theo)

KHUNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

[illegible]

PHỤ LỤC 1 (Tiếp theo)

KHUNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

[illegible]

PHỤ LỤC 1 (Tiếp theo)

KHUNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

[illegible]

[illegible]

PHỤ LỤC 1 (Tiếp theo)

KHUNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

[illegible]

PHỤ LỤC 2

MỘT SỐ CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) CỦA CÁC VÙNG,
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Cơ quan báo cáo: Tổng cục Thống kê. Kỳ báo cáo: Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm

[illegible]

PHỤ LỤC 2 (Tiếp theo)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) CỦA CÁC VÙNG, VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Cơ quan báo cáo: Tổng cục Thống kê. Kỳ báo cáo: Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm

[illegible]

PHỤ LỤC 2 (Tiếp theo)

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) CỦA CÁC VÙNG,
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Cơ quan báo cáo: Tổng cục Thống kê. Kỳ báo cáo: Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm

	GRDP giá hiện hành (Tỷ đồng)		Tốc độ tăng GRDP bình quân theo giá so sánh (%)		GRDP bình quân đầu người (Triệu đồng/người/năm)				
	2016-2020	2021-2025	2016-2020	2021-2025	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ 2025
Đồng bằng sông Cửu Long									
Vùng Kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long									
Long An									
Tiền Giang									
Bến Tre									
Trà Vinh									
Vĩnh Long									
Đồng Tháp									
An Giang									
Kiên Giang									
Cần Thơ									
Hậu Giang									
Sóc Trăng									
Bạc Liêu									
Cà Mau									

Vùng KTTĐ Bắc bộ bao gồm 7 tỉnh: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên.

Vùng KTTĐ miền Trung bao gồm 5 tỉnh: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

Vùng KTTĐ phía Nam bao gồm 8 tỉnh: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang.

Vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long: An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Cà Mau.

PHU LUC 3

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ

[illegible]

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ

[illegible]

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ

[illegible]

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ

[illegible]

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ

[illegible]

[illegible]

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
A. KINH TẾ								
I. Tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP)								
1. Theo giá hiện hành								
Quy mô GRDP								
Theo nội tệ	Nghìn tỷ đồng							
Theo ngoại tệ	Triệu USD							
Cơ cấu GRDP đến năm cuối kỳ:								
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%							
Công nghiệp và xây dựng	%							
Trong đó: Công nghiệp	%							
Dịch vụ	%							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%							
2. Theo giá so sánh								
Tốc độ tăng GRDP	%							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"							
Công nghiệp và xây dựng	"							
Trong đó: Công nghiệp	"							
Dịch vụ	"							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"							

PHU LUC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
3. GRDP bình quân đầu người								
Theo giá hiện hành								
Nội tệ	Triệu đồng							
Ngoại tệ	USD							
<i>So với GDP bình quân đầu người cả nước</i>	%							
Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%							
4. Năng suất lao động xã hội								
Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động							
<i>So với cả nước</i>	%							
Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội theo giá so sánh	%							
II. Ngân sách								
1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn</i>	%							
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ chi đầu tư phát triển/tổng chi NSNN trên địa bàn</i>								

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
III. Đầu tư và xây dựng								
1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài								
Số dự án	Dự án							
Vốn thực hiện	"							
Vốn đăng ký	Tỷ USD							
Cấp mới	"							
Tăng thêm	"							
2. Xây dựng								
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²							
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²							
IV. Doanh nghiệp, hợp tác xã								
1. Doanh nghiệp								
Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	Doanh nghiệp							
Tốc độ tăng	%							
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp							
Tốc độ tăng	%							
Vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng							
Tốc độ tăng	%							
Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp							
Tốc độ tăng	%							

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
2. Hợp tác xã	Hợp tác xã							
Tổng số hợp tác xã	"							
Số hợp tác xã thành lập mới	"							
Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"							
Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX							
Tổng số tổ hợp tác xã	Tổ HTX							
Tổng số lao động trong hợp tác xã	Nghìn lao động							
V. Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
1. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng							
2. Cây lương thực có hạt								
Diện tích gieo trồng	Nghìn ha							
Sản lượng	Nghìn tấn							
<i>Trong đó: Lúa</i>	"							
3. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành chăn nuôi trong tổng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp	%							
4. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha							
5. Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn							
Khai thác	"							
<i>Trong đó: Khai thác biển</i>	"							
Nuôi trồng	"							
VI. Công nghiệp								
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của vùng								

PHU LUC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
VII. Thương mại và du lịch								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành	Tỷ đồng							
2. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD							
Xuất khẩu	"							
Tốc độ tăng	%							
Nhập khẩu	Triệu USD							
Tốc độ tăng	%							
3. Du lịch								
Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt khách							
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng							
Tốc độ tăng	%							
B. XÃ HỘI								
1. Dân số								
Dân số trung bình	Nghìn người							
Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%							
Mật độ dân số	Người/Km ²							
Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ							
2. Lao động								
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	Nghìn người							
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đến năm cuối kỳ	Nghìn người							
Trong đó: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%							
<i>Trong đó: Khu vực thành thị</i>	"							
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn	%							
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%							
<i>Trong đó có bằng cấp chứng chỉ</i>	%							
3. Giáo dục đào tạo								
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh							
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh							
4. Y tế								
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân	Bác sĩ							
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân	Giường							
5. Mức sống dân cư								
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành	Nghìn đồng							
<i>So với cả nước</i>	Lần							
Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%							
Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm phần trăm							
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh	%							
C. MÔI TRƯỜNG								
1. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm cuối kỳ	%							
2. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%							

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG BẮC TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
A. KINH TẾ								
I. Tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP)								
1. Theo giá hiện hành								
Quy mô GRDP								
Theo nội tệ	Nghìn tỷ đồng							
Theo ngoại tệ	Triệu USD							
Cơ cấu GRDP đến năm cuối kỳ:								
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%							
Công nghiệp và xây dựng	%							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%							
Dịch vụ	%							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%							
2. Theo giá so sánh								
Tốc độ tăng GRDP	%							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"							
Công nghiệp và xây dựng	"							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"							
Dịch vụ	"							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"							

PHU LUC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG BẮC TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
3. GRDP bình quân đầu người								
Theo giá hiện hành								
Nội tệ	Triệu đồng							
Ngoại tệ	USD							
<i>So với GDP bình quân đầu người cả nước</i>	%							
Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%							
4. Năng suất lao động xã hội								
Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động							
<i>So với cả nước</i>	%							
Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội theo giá so sánh	%							
II. Ngân sách								
1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn</i>	%							
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ chi đầu tư phát triển/tổng chi NSNN trên địa bàn</i>								

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG BẮC TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
III. Đầu tư và xây dựng								
1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài								
Số dự án	Dự án							
Vốn thực hiện	"							
Vốn đăng ký	Tỷ USD							
<i>Cấp mới</i>	"							
<i>Tăng thêm</i>	"							
2. Xây dựng								
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²							
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²							
IV. Doanh nghiệp, hợp tác xã								
1. Doanh nghiệp								
Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	Doanh nghiệp							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG BẮC TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
2. Hợp tác xã	Hợp tác xã							
Tổng số hợp tác xã	"							
Số hợp tác xã thành lập mới	"							
Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"							
Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX							
Tổng số tổ hợp tác xã	Tổ HTX							
Tổng số lao động trong hợp tác xã	Nghìn lao động							
V. Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
1. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng							
2. Cây lương thực có hạt								
Diện tích gieo trồng	Nghìn ha							
Sản lượng	Nghìn tấn							
Trong đó: Lúa	"							
3. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành chăn nuôi trong tổng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp	%							
4. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha							
5. Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn							
Khai thác	"							
Nuôi trồng	"							
VI. Công nghiệp								
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của vùng								

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG BẮC TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
VII. Thương mại và du lịch								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành	Tỷ đồng							
2. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD							
Xuất khẩu	"							
Tốc độ tăng	%							
Nhập khẩu	Triệu USD							
Tốc độ tăng	%							
3. Du lịch								
Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt khách							
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng							
Tốc độ tăng	%							
B. XÃ HỘI								
1. Dân số								
Dân số trung bình	Nghìn người							
Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%							
Mật độ dân số	Người/Km ²							
Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ							
2. Lao động								
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	Nghìn người							
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đến năm cuối kỳ	Nghìn người							
Trong đó: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							

PHU LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG BẮC TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%							
<i>Trong đó: Khu vực thành thị</i>	"							
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn	%							
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%							
<i>Trong đó có bằng cấp chứng chỉ</i>	%							
3. Giáo dục đào tạo								
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh							
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh							
4. Y tế								
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân	Bác sĩ							
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân	Giường							
5. Mức sống dân cư								
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành	Nghìn đồng							
<i>So với cả nước</i>	Lần							
Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%							
Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm phần trăm							
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh	%							
C. MÔI TRƯỜNG								
1. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm cuối kỳ	%							
2. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%							

PHU LUC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
A. KINH TẾ								
I. Tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP)								
1. Theo giá hiện hành								
Quy mô GRDP								
Theo nội tệ	Nghìn tỷ đồng							
Theo ngoại tệ	Triệu USD							
Cơ cấu GRDP đến năm cuối kỳ:								
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%							
Công nghiệp và xây dựng	%							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%							
Dịch vụ	%							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%							
2. Theo giá so sánh								
Tốc độ tăng GRDP	%							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"							
Công nghiệp và xây dựng	"							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"							
Dịch vụ	"							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"							

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
3. GRDP bình quân đầu người								
Theo giá hiện hành								
Nội tệ	Triệu đồng							
Ngoại tệ	USD							
<i>So với GDP bình quân đầu người cả nước</i>	%							
Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%							
4. Năng suất lao động xã hội								
Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động							
<i>So với cả nước</i>	Lần							
Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội theo giá so sánh	%							
II. Ngân sách								
1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn</i>	%							
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ chi đầu tư phát triển/tổng chi NSNN trên địa bàn</i>								

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
III. Đầu tư và xây dựng								
1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài								
Số dự án	Dự án							
Vốn thực hiện	"							
Vốn đăng ký	Tỷ USD							
Cấp mới	"							
Tăng thêm	"							
2. Xây dựng								
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²							
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²							
IV. Doanh nghiệp, hợp tác xã								
1. Doanh nghiệp								
Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	Doanh nghiệp							
Tốc độ tăng	%							
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp							
Tốc độ tăng	%							
Vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng							
Tốc độ tăng	%							
Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp							
Tốc độ tăng	%							

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
2. Hợp tác xã	Hợp tác xã							
Tổng số hợp tác xã	"							
Số hợp tác xã thành lập mới	"							
Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"							
Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX							
Tổng số tổ hợp tác xã	Tổ HTX							
Tổng số lao động trong hợp tác xã	Nghìn lao động							
V. Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
1. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng							
2. Cây lương thực có hạt								
Diện tích gieo trồng	Nghìn ha							
Sản lượng	Nghìn tấn							
Trong đó: Lúa	"							
3. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành chăn nuôi trong tổng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp	%							
4. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha							
5. Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn							
Khai thác	"							
Trong đó: Khai thác biển	"							
Nuôi trồng	"							
VI. Công nghiệp								
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của vùng								

PHU LUC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
VII. Thương mại và du lịch								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành	Tỷ đồng							
2. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD							
Xuất khẩu	"							
Tốc độ tăng	%							
Nhập khẩu	Triệu USD							
Tốc độ tăng	%							
3. Du lịch								
Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt khách							
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng							
Tốc độ tăng	%							
B. XÃ HỘI								
1. Dân số								
Dân số trung bình	Nghìn người							
Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%							
Mật độ dân số	Người/Km ²							
Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ							
2. Lao động								
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	Nghìn người							
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đến năm cuối kỳ	Nghìn người							
Trong đó: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%							
<i>Trong đó: Khu vực thành thị</i>	"							
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn	%							
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%							
<i>Trong đó có bằng cấp chứng chỉ</i>	%							
3. Giáo dục đào tạo								
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh							
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh							
4. Y tế								
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân	Bác sĩ							
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân	Giường							
5. Mức sống dân cư								
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành	Nghìn đồng							
<i>So với cả nước</i>	Lần							
Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%							
Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm phần trăm							
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh	%							
C. MÔI TRƯỜNG								
1. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm cuối kỳ	%							
2. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%							

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG TÂY NGUYÊN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
A. KINH TẾ								
I. Tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP)								
1. Theo giá hiện hành								
Quy mô GRDP								
Theo nội tệ	Nghìn tỷ đồng							
Theo ngoại tệ	Triệu USD							
Cơ cấu GRDP đến năm cuối kỳ:								
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%							
Công nghiệp và xây dựng	%							
Trong đó: Công nghiệp	%							
Dịch vụ	%							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%							
2. Theo giá so sánh								
Tốc độ tăng GRDP	%							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"							
Công nghiệp và xây dựng	"							
Trong đó: Công nghiệp	"							
Dịch vụ	"							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"							

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG TÂY NGUYÊN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
3. GRDP bình quân đầu người								
Theo giá hiện hành								
Nội tệ	Triệu đồng							
Ngoại tệ	USD							
<i>So với GDP bình quân đầu người cả nước</i>	%							
Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%							
4. Năng suất lao động xã hội								
Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động							
<i>So với cả nước</i>	%							
Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội theo giá so sánh	%							
II. Ngân sách								
1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn</i>	%							
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ chi đầu tư phát triển/tổng chi NSNN trên địa bàn</i>								

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG TÂY NGUYÊN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
III. Đầu tư và xây dựng								
1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài								
Số dự án	Dự án							
Vốn thực hiện	"							
Vốn đăng ký	Tỷ USD							
<i>Cấp mới</i>	"							
<i>Tăng thêm</i>	"							
2. Xây dựng								
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²							
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²							
IV. Doanh nghiệp, hợp tác xã								
1. Doanh nghiệp								
Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	Doanh nghiệp							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG TÂY NGUYÊN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
2. Hợp tác xã	Hợp tác xã							
Tổng số hợp tác xã	"							
Số hợp tác xã thành lập mới	"							
Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"							
Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX							
Tổng số tổ hợp tác xã	Tổ HTX							
Tổng số lao động trong hợp tác xã	Nghìn lao động							
V. Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
1. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng							
2. Cây lương thực có hạt								
Diện tích gieo trồng	Nghìn ha							
Sản lượng	Nghìn tấn							
Trong đó: Lúa	"							
3. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành chăn nuôi trong tổng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp	%							
4. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha							
5. Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn							
Khai thác	"							
Nuôi trồng	"							
VI. Công nghiệp								
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của vùng								

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG TÂY NGUYÊN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
VII. Thương mại và du lịch								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành	Tỷ đồng							
2. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD							
Xuất khẩu	"							
Tốc độ tăng	%							
Nhập khẩu	Triệu USD							
Tốc độ tăng	%							
3. Du lịch								
Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt khách							
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng							
Tốc độ tăng	%							
B. XÃ HỘI								
1. Dân số								
Dân số trung bình	Nghìn người							
Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%							
Mật độ dân số	Người/Km ²							
Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ							
2. Lao động								
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	Nghìn người							
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đến năm cuối kỳ	Nghìn người							
Trong đó: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							

PHU LUC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG TÂY NGUYÊN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%							
<i>Trong đó: Khu vực thành thị</i>	"							
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn	%							
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%							
<i>Trong đó có bằng cấp chứng chỉ</i>	%							
3. Giáo dục đào tạo								
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh							
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh							
4. Y tế								
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân	Bác sĩ							
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân	Giường							
5. Mức sống dân cư								
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành	Nghìn đồng							
<i>So với cả nước</i>	Lần							
Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%							
Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm phần trăm							
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh	%							
C. MÔI TRƯỜNG								
1. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm cuối kỳ	%							
2. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%							

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
A. KINH TẾ								
I. Tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP)								
1. Theo giá hiện hành								
Quy mô GRDP								
Theo nội tệ	Nghìn tỷ đồng							
Theo ngoại tệ	Triệu USD							
Cơ cấu GRDP đến năm cuối kỳ:								
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%							
Công nghiệp và xây dựng	%							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%							
Dịch vụ	%							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%							
2. Theo giá so sánh								
Tốc độ tăng GRDP	%							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"							
Công nghiệp và xây dựng	"							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"							
Dịch vụ	"							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"							

PHU LUC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
3. GRDP bình quân đầu người								
Theo giá hiện hành								
Nội tệ	Triệu đồng							
Ngoại tệ	USD							
<i>So với GDP bình quân đầu người cả nước</i>	%							
Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%							
4. Năng suất lao động xã hội								
Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động							
<i>So với cả nước</i>	%							
Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội theo giá so sánh	%							
II. Ngân sách								
1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn</i>	%							
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ chi đầu tư phát triển/tổng chi NSNN trên địa bàn</i>								

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
III. Đầu tư và xây dựng								
1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài								
Số dự án	Dự án							
Vốn thực hiện	"							
Vốn đăng ký	Tỷ USD							
Cấp mới	"							
Tăng thêm	"							
2. Xây dựng								
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²							
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²							
IV. Doanh nghiệp, hợp tác xã								
1. Doanh nghiệp								
Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	Doanh nghiệp							
Tốc độ tăng	%							
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp							
Tốc độ tăng	%							
Vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng							
Tốc độ tăng	%							
Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp							
Tốc độ tăng	%							

PHU LUC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
2. Hợp tác xã	Hợp tác xã							
Tổng số hợp tác xã	"							
Số hợp tác xã thành lập mới	"							
Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"							
Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX							
Tổng số tổ hợp tác xã	Tổ HTX							
Tổng số lao động trong hợp tác xã	Nghìn lao động							
V. Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
1. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng							
2. Cây lương thực có hạt								
Diện tích gieo trồng	Nghìn ha							
Sản lượng	Nghìn tấn							
Trong đó: Lúa	"							
3. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành chăn nuôi trong tổng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp	%							
4. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha							
5. Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn							
Khai thác	"							
Trong đó: Khai thác biển	"							
Nuôi trồng	"							
VI. Công nghiệp								
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của vùng								

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
VII. Thương mại và du lịch								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành	Tỷ đồng							
2. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD							
Xuất khẩu	"							
Tốc độ tăng	%							
Nhập khẩu	Triệu USD							
Tốc độ tăng	%							
3. Du lịch								
Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt khách							
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng							
Tốc độ tăng	%							
B. XÃ HỘI								
1. Dân số								
Dân số trung bình	Nghìn người							
Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%							
Mật độ dân số	Người/Km ²							
Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ							
2. Lao động								
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	Nghìn người							
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đến năm cuối kỳ	Nghìn người							
Trong đó: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%							
<i>Trong đó: Khu vực thành thị</i>	"							
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn	%							
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%							
<i>Trong đó có bằng cấp chứng chỉ</i>	%							
3. Giáo dục đào tạo								
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh							
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh							
4. Y tế								
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân	Bác sĩ							
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân	Giường							
5. Mức sống dân cư								
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành	Nghìn đồng							
<i>So với cả nước</i>	Lần							
Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%							
Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm phần trăm							
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh	%							
C. MÔI TRƯỜNG								
1. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm cuối kỳ	%							
2. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%							

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
A. KINH TẾ								
I. Tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP)								
1. Theo giá hiện hành								
Quy mô GRDP								
Theo nội tệ	Nghìn tỷ đồng							
Theo ngoại tệ	Triệu USD							
Cơ cấu GRDP đến năm cuối kỳ:								
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%							
Công nghiệp và xây dựng	%							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%							
Dịch vụ	%							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%							
2. Theo giá so sánh								
Tốc độ tăng GRDP	%							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"							
Công nghiệp và xây dựng	"							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"							
Dịch vụ	"							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"							

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
3. GRDP bình quân đầu người								
Theo giá hiện hành								
Nội tệ	Triệu đồng							
Ngoại tệ	USD							
<i>So với GDP bình quân đầu người cả nước</i>	%							
Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%							
4. Năng suất lao động xã hội								
Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động							
<i>So với cả nước</i>	%							
Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội theo giá so sánh	%							
II. Ngân sách								
1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn</i>	%							
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ chi đầu tư phát triển/tổng chi NSNN trên địa bàn</i>								

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
III. Đầu tư và xây dựng								
1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài								
Số dự án	Dự án							
Vốn thực hiện	"							
Vốn đăng ký	Tỷ USD							
Cấp mới	"							
Tăng thêm	"							
2. Xây dựng								
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²							
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²							
IV. Doanh nghiệp, hợp tác xã								
1. Doanh nghiệp								
Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	Doanh nghiệp							
Tốc độ tăng	%							
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp							
Tốc độ tăng	%							
Vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng							
Tốc độ tăng	%							
Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp							
Tốc độ tăng	%							

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
2. Hợp tác xã	Hợp tác xã							
Tổng số hợp tác xã	"							
Số hợp tác xã thành lập mới	"							
Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"							
Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX							
Tổng số tổ hợp tác xã	Tổ HTX							
Tổng số lao động trong hợp tác xã	Nghìn lao động							
V. Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
1. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng							
2. Cây lương thực có hạt:								
Diện tích gieo trồng	Nghìn ha							
Sản lượng	Nghìn tấn							
Trong đó: Lúa	"							
3. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành chăn nuôi trong tổng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp	%							
4. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha							
5. Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn							
Khai thác	"							
Trong đó: Khai thác biển	"							
Nuôi trồng	"							
VI. Công nghiệp								
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của vùng								

PHỤ LỤC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
VII. Thương mại và du lịch								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành	Tỷ đồng							
2. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD							
Xuất khẩu	"							
Tốc độ tăng	%							
Nhập khẩu	Triệu USD							
Tốc độ tăng	%							
3. Du lịch								
Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt khách							
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng							
Tốc độ tăng	%							
B. XÃ HỘI								
1. Dân số								
Dân số trung bình	Nghìn người							
Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%							
Mật độ dân số	Người/Km ²							
Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ							
2. Lao động								
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	Nghìn người							
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đến năm cuối kỳ	Nghìn người							
Trong đó: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							

PHU LUC 3 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%							
<i>Trong đó: Khu vực thành thị</i>	"							
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn	%							
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%							
<i>Trong đó có bằng cấp chứng chỉ</i>	%							
3. Giáo dục đào tạo								
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh							
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh							
4. Y tế								
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân	Bác sĩ							
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân	Giường							
5. Mức sống dân cư								
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành	Nghìn đồng							
<i>So với cả nước</i>	Lần							
Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%							
Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm phần trăm							
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh	%							
C. MÔI TRƯỜNG								
1. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm cuối kỳ	%							
2. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%							

PHỤ LỤC 4**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020				Ước tính giai đoạn 2021-2025			
		Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	Vùng Kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	Vùng Kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long
A. KINH TẾ									
I. Tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP)									
1. Theo giá hiện hành									
Quy mô GRDP									
Theo nội tệ	Nghìn tỷ đồng								
Theo ngoại tệ	USD								
Cơ cấu GRDP	%								
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"								
Trong đó: Công nghiệp	"								
Công nghiệp và xây dựng	"								
Dịch vụ	"								
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"								
Quy mô GRDP so với quy mô GDP cả nước	%								
2. Theo giá so sánh									
Tốc độ tăng GRDP	%								
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"								
Công nghiệp và xây dựng	"								
Trong đó: Công nghiệp	"								
Dịch vụ	"								
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%								

PHU LUC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020				Ước tính giai đoạn 2021-2025			
		Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	Vùng Kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	Vùng Kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long
3. GRDP bình quân đầu người đến năm cuối kỳ									
Theo giá hiện hành									
Nội tệ	Triệu đồng								
Ngoại tệ	USD								
So với GDP bình quân đầu người cả nước	%								
Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%								
4. Năng suất lao động xã hội									
Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động								
<i>So với cả nước</i>	%								
Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội theo giá so sánh	%								
II. Ngân sách									
1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng								
<i>Tốc độ tăng</i>	%								
Trong đó: Thu nội địa	Nghìn tỷ đồng								
<i>Tốc độ tăng</i>	%								
<i>Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn</i>	%								
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng								
<i>Tốc độ tăng</i>	%								
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Nghìn tỷ đồng								
<i>Tốc độ tăng</i>	%								
<i>Tỷ lệ chi đầu tư phát triển/tổng chi NSNN trên địa bàn</i>	%								

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020				Ước tính giai đoạn 2021-2025			
		Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	Vùng Kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	Vùng Kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long
III. Đầu tư và xây dựng									
1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài									
Số dự án	Dự án								
Vốn thực hiện	Tỷ USD								
Vốn đăng ký	Tỷ USD								
Cấp mới	"								
Tăng thêm	"								
2. Xây dựng									
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²								
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²								
IV. Doanh nghiệp, hợp tác xã									
1. Doanh nghiệp									
Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD	Nghìn doanh nghiệp								
Tốc độ tăng	%								
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Nghìn doanh nghiệp								
Tốc độ tăng	%								
Vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng								
Tốc độ tăng	%								

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020				Ước tính giai đoạn 2021-2025			
		Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	Vùng Kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	Vùng Kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long
2. Hợp tác xã									
Tổng số hợp tác xã	HTX								
Số hợp tác xã thành lập mới	"								
Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"								
Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX								
Tổng số tổ hợp tác xã	Tổ								
Tổng số lao động trong hợp tác xã	Nghìn người								
V. Nông, lâm nghiệp và thủy sản									
1. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng								
2. Cây lương thực có hạt									
Diện tích gieo trồng	Nghìn ha								
Sản lượng	Nghìn tấn								
Trong đó: Lúa	"								
3. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành chăn nuôi trong tổng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp	%								
4. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm cuối kỳ	%								
5. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha								
6. Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn								
Khai thác	"								
Trong đó: Khai thác biển	"								
Nuôi trồng	"								

PHU LUC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020				Ước tính giai đoạn 2021-2025			
		Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	Vùng Kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	Vùng Kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long
VI. Công nghiệp									
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của vùng									
VII. Thương mại và du lịch									
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng								
2. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD								
Xuất khẩu	%								
Tốc độ tăng	Tỷ USD								
Nhập khẩu	%								
Tốc độ tăng									
3. Du lịch									
Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người								
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Nghìn tỷ đồng								
Tốc độ tăng	%								
B. XÃ HỘI									
1. Dân số	Nghìn người								
Dân số trung bình đến năm cuối kỳ	"								
Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%								
Mật độ dân số	Người/km ²								

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020				Ước tính giai đoạn 2021-2025			
		Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	Vùng Kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	Vùng Kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long
2. Lao động									
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	Nghìn người								
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Nghìn người								
<i>Trong đó: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%								
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%								
<i>Trong đó: Khu vực thành thị</i>	"								
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn	%								
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%								
<i>Trong đó có bằng cấp chứng chỉ</i>	"								
3. Giáo dục đào tạo									
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh								
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh								
4. Y tế									
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân	Bác sĩ								
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân	Giường bệnh								

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
A. KINH TẾ								
I. Tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP)								
1. Theo giá hiện hành								
Quy mô GRDP								
Theo nội tệ	Nghìn tỷ đồng							
Theo ngoại tệ	USD							
Cơ cấu GRDP	%							
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"							
Công nghiệp và xây dựng	"							
Dịch vụ	"							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"							
Quy mô GRDP so với quy mô GDP cả nước	%							
2. Theo giá so sánh								
Tốc độ tăng GRDP	%							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"							
Công nghiệp và xây dựng	"							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"							
Dịch vụ	"							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
3. GRDP bình quân đầu người								
Theo giá hiện hành								
Nội tệ	Triệu đồng							
Ngoại tệ	USD							
So với GDP bình quân đầu người cả nước	%							
Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%							
4. Năng suất lao động xã hội								
Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động							
<i>So với cả nước</i>	%							
Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội theo giá so sánh	%							
II. Ngân sách								
1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Thu nội địa	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn</i>	%							
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ chi đầu tư phát triển/tổng chi NSNN trên địa bàn</i>	%							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
III. Đầu tư và xây dựng								
1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài								
Số dự án	Dự án							
Vốn thực hiện	Tỷ USD							
Vốn đăng ký	Tỷ USD							
<i>Cấp mới</i>	"							
<i>Tăng thêm</i>	"							
2. Xây dựng								
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²							
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²							
IV. Doanh nghiệp, hợp tác xã								
1. Doanh nghiệp								
Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD	Nghìn doanh nghiệp							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Nghìn doanh nghiệp							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							

PHU LUC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
2. Hợp tác xã								
Tổng số hợp tác xã	HTX							
Số hợp tác xã thành lập mới	"							
Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"							
Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX							
Tổng số tổ hợp tác xã	Tổ							
Tổng số lao động trong hợp tác xã	Nghìn người							
VII. Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
1. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng							
2. Cây lương thực có hạt								
Diện tích gieo trồng	Nghìn ha							
Sản lượng	Nghìn tấn							
Trong đó: Lúa	"							
3. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành chăn nuôi trong tổng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp	%							
4. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm cuối kỳ	%							
5. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha							
6. Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn							
Khai thác	"							
Trong đó: Khai thác biển	"							
Nuôi trồng	"							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
VI. Công nghiệp								
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của vùng								
VII. Thương mại và du lịch								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng							
2. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD							
Xuất khẩu	%							
<i>Tốc độ tăng</i>	Tỷ USD							
Nhập khẩu	%							
<i>Tốc độ tăng</i>								
3. Du lịch								
Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người							
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
B. XÃ HỘI								
1. Dân số	Nghìn người							
Dân số trung bình	"							
<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị</i>	%							
Mật độ dân số	Người/km ²							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
2. Lao động								
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người							
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Nghìn người							
<i>Trong đó: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%							
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%							
<i>Trong đó: Khu vực thành thị</i>	"							
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn	%							
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%							
<i>Trong đó có bằng cấp chứng chỉ</i>	"							
3. Giáo dục đào tạo								
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh							
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh							
4. Y tế								
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân	Bác sĩ							
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân	Giường bệnh							

Vùng KTTĐ Bắc bộ bao gồm 7 tỉnh: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên.

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
A. KINH TẾ								
I. Tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP)								
1. Theo giá hiện hành								
Quy mô GRDP								
Theo nội tệ	Nghìn tỷ đồng							
Theo ngoại tệ	USD							
Cơ cấu GRDP	%							
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"							
Công nghiệp và xây dựng	"							
Dịch vụ	"							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"							
Quy mô GRDP so với quy mô GDP cả nước	%							
2. Theo giá so sánh								
Tốc độ tăng GRDP	%							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"							
Công nghiệp và xây dựng	"							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"							
Dịch vụ	"							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
3. GRDP bình quân đầu người								
Theo giá hiện hành								
Nội tệ	Triệu đồng							
Ngoại tệ	USD							
So với GDP bình quân đầu người cả nước	%							
Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%							
4. Năng suất lao động xã hội								
Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động							
<i>So với cả nước</i>	%							
Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội theo giá so sánh	%							
II. Ngân sách								
1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Thu nội địa	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn</i>	%							
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ chi đầu tư phát triển/tổng chi NSNN trên địa bàn</i>	%							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
III. Đầu tư và xây dựng								
1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài								
Số dự án	Dự án							
Vốn thực hiện	Tỷ USD							
Vốn đăng ký	Tỷ USD							
Cấp mới	"							
Tăng thêm	"							
2. Xây dựng								
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²							
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²							
IV. Doanh nghiệp, hợp tác xã								
1. Doanh nghiệp								
Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD	Nghìn doanh nghiệp							
Tốc độ tăng	%							
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Nghìn doanh nghiệp							
Tốc độ tăng	%							
Vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng							
Tốc độ tăng	%							

PHU LUC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
2. Hợp tác xã								
Tổng số hợp tác xã	HTX							
Số hợp tác xã thành lập mới	"							
Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"							
Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX							
Tổng số tổ hợp tác xã	Tổ							
Tổng số lao động trong hợp tác xã	Nghìn người							
VII. Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
1. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng							
2. Cây lương thực có hạt								
Diện tích gieo trồng	Nghìn ha							
Sản lượng	Nghìn tấn							
Trong đó: Lúa	"							
3. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành chăn nuôi trong tổng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp	%							
4. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm cuối kỳ	%							
5. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha							
6. Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn							
Khai thác	"							
Trong đó: Khai thác biển	"							
Nuôi trồng	"							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
VI. Công nghiệp								
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của vùng								
VII. Thương mại và du lịch								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng							
2. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD							
Xuất khẩu	%							
<i>Tốc độ tăng</i>	Tỷ USD							
Nhập khẩu	%							
<i>Tốc độ tăng</i>								
3. Du lịch								
Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người							
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
B. XÃ HỘI								
1. Dân số	Nghìn người							
Dân số trung bình	"							
<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị</i>	%							
Mật độ dân số	Người/km ²							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
2. Lao động								
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người							
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Nghìn người							
<i>Trong đó: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%							
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%							
<i>Trong đó: Khu vực thành thị</i>	"							
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn	%							
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%							
<i>Trong đó có bằng cấp chứng chỉ</i>	"							
3. Giáo dục đào tạo								
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh							
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh							
4. Y tế								
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân	Bác sĩ							
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân	Giường bệnh							

Ghi chú: Vùng KTTĐ miền Trung gồm 5 tỉnh: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
A. KINH TẾ								
I. Tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP)								
1. Theo giá hiện hành								
Quy mô GRDP								
Theo nội tệ	Nghìn tỷ đồng							
Theo ngoại tệ	USD							
Cơ cấu GRDP	%							
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"							
Công nghiệp và xây dựng	"							
Dịch vụ	"							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"							
Quy mô GRDP so với quy mô GDP cả nước	%							
2. Theo giá so sánh								
Tốc độ tăng GRDP	%							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"							
Công nghiệp và xây dựng	"							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"							
Dịch vụ	"							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
3. GRDP bình quân đầu người								
Theo giá hiện hành								
Nội tệ	Triệu đồng							
Ngoại tệ	USD							
So với GDP bình quân đầu người cả nước	%							
Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%							
4. Năng suất lao động xã hội								
Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động							
So với cả nước	%							
Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội theo giá so sánh	%							
II. Ngân sách								
1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng							
Tốc độ tăng	%							
Trong đó: Thu nội địa	Nghìn tỷ đồng							
Tốc độ tăng	%							
Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%							
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng							
Tốc độ tăng	%							
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Nghìn tỷ đồng							
Tốc độ tăng	%							
Tỷ lệ chi đầu tư phát triển/tổng chi NSNN trên địa bàn	%							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
III. Đầu tư và xây dựng								
1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài								
Số dự án	Dự án							
Vốn thực hiện	Tỷ USD							
Vốn đăng ký	Tỷ USD							
<i>Cấp mới</i>	"							
<i>Tăng thêm</i>	"							
2. Xây dựng								
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²							
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²							
IV. Doanh nghiệp, hợp tác xã								
1. Doanh nghiệp								
Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD	Nghìn doanh nghiệp							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Nghìn doanh nghiệp							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							

PHU LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
2. Hợp tác xã								
Tổng số hợp tác xã	HTX							
Số hợp tác xã thành lập mới	"							
Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"							
Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX							
Tổng số tổ hợp tác xã	Tổ							
Tổng số lao động trong hợp tác xã	Nghìn người							
V. Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
1. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng							
2. Cây lương thực có hạt								
Diện tích gieo trồng	Nghìn ha							
Sản lượng	Nghìn tấn							
<i>Trong đó: Lúa</i>	"							
3. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành chăn nuôi trong tổng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp	%							
4. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm cuối kỳ	%							
5. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha							
6. Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn							
Khai thác	"							
<i>Trong đó: Khai thác biển</i>	"							
Nuôi trồng	"							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
VI. Công nghiệp								
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của vùng								
VII. Thương mại và du lịch								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng							
2. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD							
Xuất khẩu	%							
<i>Tốc độ tăng</i>	Tỷ USD							
Nhập khẩu	%							
<i>Tốc độ tăng</i>								
3. Du lịch								
Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người							
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
B. XÃ HỘI								
1. Dân số	Nghìn người							
Dân số trung bình	"							
<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị</i>	%							
Mật độ dân số	Người/km ²							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
2. Lao động								
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người							
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Nghìn người							
<i>Trong đó: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%							
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%							
<i>Trong đó: Khu vực thành thị</i>	"							
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn	%							
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%							
<i>Trong đó có bằng cấp chứng chỉ</i>	"							
3. Giáo dục đào tạo								
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh							
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh							
4. Y tế								
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân	Bác sĩ							
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân	Giường bệnh							

Ghi chú: Vùng KTTĐ phía Nam gồm 8 tỉnh: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
A. KINH TẾ								
I. Tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP)								
1. Theo giá hiện hành								
Quy mô GRDP								
Theo nội tệ	Nghìn tỷ đồng							
Theo ngoại tệ	USD							
Cơ cấu GRDP	%							
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"							
Công nghiệp và xây dựng	"							
Dịch vụ	"							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"							
Quy mô GRDP so với quy mô GDP cả nước	%							
2. Theo giá so sánh								
Tốc độ tăng GRDP	%							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"							
Công nghiệp và xây dựng	"							
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"							
Dịch vụ	"							
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
3. GRDP bình quân đầu người								
Theo giá hiện hành								
Nội tệ	Triệu đồng							
Ngoại tệ	USD							
So với GDP bình quân đầu người cả nước	%							
Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%							
4. Năng suất lao động xã hội								
Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động							
<i>So với cả nước</i>	%							
Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội theo giá so sánh	%							
II. Ngân sách								
1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Thu nội địa	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn</i>	%							
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
<i>Tỷ lệ chi đầu tư phát triển/tổng chi NSNN trên địa bàn</i>	%							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
III. Đầu tư và xây dựng								
1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài								
Số dự án	Dự án							
Vốn thực hiện	Tỷ USD							
Vốn đăng ký	Tỷ USD							
<i>Cấp mới</i>	"							
<i>Tăng thêm</i>	"							
2. Xây dựng								
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²							
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²							
IV. Doanh nghiệp, hợp tác xã								
1. Doanh nghiệp								
Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD	Nghìn doanh nghiệp							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Nghìn doanh nghiệp							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
Vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
2. Hợp tác xã								
Tổng số hợp tác xã	HTX							
Số hợp tác xã thành lập mới	"							
Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"							
Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX							
Tổng số tổ hợp tác xã	Tổ							
Tổng số lao động trong hợp tác xã	Nghìn người							
V. Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
1. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng							
2. Cây lương thực có hạt								
Diện tích gieo trồng	Nghìn ha							
Sản lượng	Nghìn tấn							
Trong đó: Lúa	"							
3. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành chăn nuôi trong tổng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp	%							
4. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm cuối kỳ	%							
5. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha							
6. Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn							
Khai thác	"							
Trong đó: Khai thác biển	"							
Nuôi trồng	"							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
VI. Công nghiệp								
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của vùng								
VII. Thương mại và du lịch								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng							
2. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD							
Xuất khẩu	%							
<i>Tốc độ tăng</i>	Tỷ USD							
Nhập khẩu	%							
<i>Tốc độ tăng</i>								
3. Du lịch								
Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người							
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Nghìn tỷ đồng							
<i>Tốc độ tăng</i>	%							
B. XÃ HỘI								
1. Dân số	Nghìn người							
Dân số trung bình	"							
<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị</i>	%							
Mật độ dân số	Người/km ²							

PHỤ LỤC 4 (Tiếp theo)**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	2021	2022	2023	2024	2025	Ước tính giai đoạn 2021-2025
2. Lao động								
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người							
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Nghìn người							
<i>Trong đó: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%							
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%							
<i>Trong đó: Khu vực thành thị</i>	"							
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn	%							
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%							
<i>Trong đó có bằng cấp chứng chỉ</i>	"							
3. Giáo dục đào tạo								
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh							
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh							
4. Y tế								
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân	Bác sĩ							
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân	Giường bệnh							

Ghi chú: Vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long gồm 4 tỉnh: An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Cà Mau.

(Áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

[illegible]

PHU LUC 5 (Tiếp theo)

KHUNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

[illegible]

(Áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
				2021	2022	2023	2024	2025				
III. Đầu tư và xây dựng												Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành	Tỷ đồng										Cục TK	
2. Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh	%										"	"
3. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP	%										"	"
4. Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD										Sở KHĐT	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
Số dự án	Dự án										"	"
Vốn đầu tư thực hiện	"										"	"
Vốn đăng ký	"										"	"
Cấp mới	"										"	"
Tăng thêm	"										"	"
5. Xây dựng												
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²										Sở XD	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²										Cục TK	5 năm
IV. Doanh nghiệp, hợp tác xã												Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1. Doanh nghiệp												
Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	Doanh nghiệp										Cục TK	"
Tốc độ tăng	%										"	"
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp										Sở KHĐT	"
Tốc độ tăng	%										"	"
Vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng										"	"
Tốc độ tăng	%										"	"
Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp										"	"
Tốc độ tăng	%										"	"

(Áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

[illegible]

(Áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

[illegible]

KHUNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

[illegible]

PHỤ LỤC 5 (Tiếp theo)

KHUNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

[illegible]

PHỤ LỤC 5 (Tiếp theo)**KHUNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025***(Áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
				2021	2022	2023	2024	2025				
C. MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ												
1. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%										Sở XD	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2. Tỷ lệ đô thị hóa	%										"	"
3. Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%										Sở NNPTNT	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
4. Tỷ lệ chất thải, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường											Sở TNMT	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị	%										"	"
Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn	%										"	"
Tỷ lệ khu công nghiệp (đang hoạt động và xây dựng mới) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%										"	"
Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	%										"	"
Tỷ lệ nước thải làng nghề được xử lý	%										"	"
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom và xử lý	%										"	"
Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%										"	"
5. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường được xử lý	%										Sở TNMT	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
6. Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường	Cơ sở										Sở TNMT	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
7. Diện tích cây xanh đô thị bình quân đầu người	M ² /người										Sở TNMT	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
8. Tỷ lệ đất dành cho giao thông so với đất xây dựng đô thị	%										Sở XD	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
9. Tỷ lệ che phủ rừng	%										Sở XD	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm

(Áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
				2021	2022	2023	2024	2025				
D. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH												
1. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm										pcvietnam.vn	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
<i>Xếp hạng</i>											"	"
2. Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm										Website papi.org.vn	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
<i>Xếp hạng</i>											"	"
3. Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%										Sở Nội vụ	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
4. Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	%										"	"